

# CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUY MÔ KHOẢN VAY TẠI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG Ở NÔNG THÔN: TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU TẠI HAI TỈNH CỦA VIỆT NAM

**Trần Trọng Phong**

*Viện Ngân hàng- Tài chính, Trường đại học Kinh tế quốc dân*

*Email: trantrongphong@gmail.com*

Ngày nhận: 18/6/2016

Ngày nhận bản sửa: 20/7/2016

Ngày duyệt đăng: 25/8/2016

## **Tóm tắt:**

*Đáp ứng đầy đủ nhu cầu vay vốn của khách hàng là một trong những yếu tố nhằm giúp cho khách hàng có đủ vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như thoả mãn nhu cầu tiêu dùng của khách hàng. Bài viết này tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến quy mô khoản vay của khách hàng tại các tổ chức tín dụng trên địa bàn nông thôn của 2 tỉnh Bắc Giang và Nghệ An. Nghiên cứu được phân tích dựa trên khảo sát 320 khách hàng tại 2 địa bàn trên. Mô hình Tobit được sử dụng để ước lượng quy mô khoản vay tại các tổ chức tín dụng của các khách hàng ở nông thôn. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng, trình độ học vấn, diện tích đất, thu nhập và mục đích vay vốn có tác động cùng chiều đến quy mô khoản vay.*

**Từ khoá:** quy mô khoản vay, tín dụng nông thôn, vay vốn

## **Factors affecting the loans scale at the credit institutions in rural areas: Case studies in two provinces of Vietnam**

### *Abstract:*

*Fully satisfying the customers' demands for loans is to help customers to have enough capital for their business activities as well as to satisfy their consuming demands. This article finds out the factors that affect the loan size of the borrowers at credit institutions in rural areas of the two provinces in Vietnam: Bac Giang and Nghe An. A survey on 320 clients at two above provinces was conducted. Tobit model was used to estimate the size of the loans in the credit institutions. The results showed that education, land, income and loan purpose had positive impact on loan size.*

*Keywords: loan size, rural credit, loans*

### **1. Giới thiệu**

Vay vốn để thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh là nhu cầu rất lớn của người dân, đặc biệt là người dân ở khu vực nông thôn – nơi đời sống của người nông dân vẫn còn nhiều khó khăn, trong đó có vấn đề thu nhập và mức sống. Tuy nhiên, việc tiếp cận tín dụng chính thức – tín dụng tại các tổ chức tín dụng của người dân tại khu vực này còn gặp nhiều khó khăn. Nhiều người dân do những bất cập, hạn chế trong việc đáp ứng các yêu cầu từ phía các tổ chức tín dụng nên không thể tìm đến nguồn vốn chính thức này, họ phải tìm đến các kênh tín

dụng khác, dễ tiếp cận hơn, nhưng cũng gặp nhiều rủi ro hơn. Bên cạnh đó, do một số những quy định hay điều kiện từ phía tổ chức tín dụng khá cứng nhắc làm cho người dân mặc dù có thể vay được vốn nhưng nhu cầu vốn của họ cũng không được đáp ứng hoàn toàn.

Về phía các tổ chức tín dụng, việc xem xét những yếu tố nào ảnh hưởng đến lượng vốn vay của người dân là vô cùng quan trọng. Nếu có đầy đủ thông tin, các tổ chức tín dụng có thể xây dựng các quy định, điều kiện phù hợp nhằm giúp người dân hiểu rõ về điều kiện đó, từ đó giúp các tổ chức tín dụng để

dàng thoả mãn nhu cầu về quy mô vốn của người dân hơn.

Bắc Giang và Nghệ An là 2 tỉnh mang những nét đặc thù riêng có của các tỉnh miền Bắc và miền Trung. Cuộc sống của người dân nơi đây vẫn còn nhiều khó khăn, trong khi đó, vai trò của các tổ chức tín dụng tại 2 tỉnh này vẫn còn khá mờ nhạt, đặc biệt tại các vùng nông thôn. Thêm vào đó, chưa có một nghiên cứu đầy đủ nào về các yếu tố ảnh hưởng đến quy mô khoản vay của người dân tại 2 tỉnh này. Với mong muốn tìm ra những yếu tố đặc thù ảnh hưởng đến quy mô khoản vay của khách hàng tại 2 tỉnh Bắc Giang và Nghệ An, tác giả đã lựa chọn nghiên cứu tại 2 tỉnh này.

## 2. Tổng quan nghiên cứu

Bendig & cộng sự (2009) đã ước lượng các nhân tố ảnh hưởng tới nhu cầu của các hộ gia đình trong việc tiết kiệm, cho vay và bảo hiểm bằng cách áp dụng mô hình Probit cho dữ liệu thu thập từ 351 hộ nông dân tại hai làng Brakwa và Benin thuộc huyện Asikuma/Odoben/Brakwa, miền trung Ghana vào tháng 2/2008. Nghiên cứu chỉ ra rằng lượng vốn vay của hộ gia đình ở nông thôn phụ thuộc vào các nhân tố: lãi suất món tiền vay, lịch sử trả nợ của hộ, quy mô gia đình, tuổi tác của chủ hộ, học vấn của chủ hộ, quy mô đất đai, tổng tài sản, lĩnh vực sản xuất nông nghiệp của hộ gia đình, việc hộ gia đình có điện thoại hay không và các biến cố xảy ra trong hộ (như bệnh tật, người thân qua đời...).

Lãi suất và giáo dục cũng được Udoh (2005), Tran Thi Thanh Tu & cộng sự (2015), Trần Ái Kết & Huỳnh Trung Thời (2013), Nguyễn Quốc Oánh & Phạm Thị Mỹ Dung (2010), Lê Khương Ninh & Phạm Văn Hùng (2011) nghiên cứu.

Đồng quan điểm với nhóm tác giả trên, khi nghiên cứu về Việt Nam, Barslund & Tarp (2008) đã khảo sát 932 hộ gia đình nông thôn tại 4 tỉnh của Việt Nam (Hà Tây, Phú Thọ, Quảng Nam, Long An) và sử dụng thống kê mô tả, mô hình hồi quy Probit. Hai nhà nghiên cứu này cũng cho rằng, lịch sử tín dụng và trình độ học vấn của khách hàng có tác động đến phân bổ tín dụng. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng các hộ đi vay từ nguồn chính thức chủ yếu phục vụ mục đích sản xuất hoặc tích lũy tài sản, trong khi đó các hộ nông dân vay từ nguồn phi chính thức chủ yếu vì mục đích tiêu dùng. (Barslund & Tarp, 2008).

Các yếu tố liên quan đến tài sản, thu nhập của

khách hàng cũng được nhiều tác giả đề cập trong các nghiên cứu của họ. Udoh (2005) đã sử dụng dữ liệu chéo và mô hình hồi quy tuyến tính dạng Logarithm để ước lượng hàm cầu và chỉ số kiểm soát tín dụng nông nghiệp từ các nguồn phi chính thức. Nghiên cứu chỉ ra rằng cầu tín dụng chịu ảnh hưởng đáng kể bởi thu nhập cá nhân, thu nhập của chồng. Trần Ái Kết & Huỳnh Trung Thời (2013), Nguyễn Quốc Oánh & Phạm Thị Mỹ Dung (2010), Lê Khương Ninh & Phạm Văn Hùng (2011), Nguyễn Thị Trâm Anh & Trần Thu Vân (2015)... cũng đưa ra kết luận tương tự với nhân tố thu nhập.

Một loại tài sản khác rất quan trọng với người dân, đặc biệt là người dân ở khu vực nông thôn đó là đất đai cũng được nhiều nhà nghiên cứu đánh giá là nhân tố ảnh hưởng đến quy mô vốn vay. Nghiên cứu của Diagne được thực hiện năm 1999 (Võ Văn Khúc, 2008) thông qua việc sử dụng giá trị log của hàm gần đúng, tác giả cho thấy rằng nguồn hình thành nên tài sản của hộ thì quan trọng hơn nhiều so với tổng giá trị tài sản hoặc số đất mà hộ nắm giữ và nguồn hình thành nên tài sản được xem là nhân tố quyết định khả năng tiếp cận nguồn tín dụng chính thức của hộ. Đặc biệt, giá trị của đất và giá trị vật nuôi trong tổng giá trị tài sản của hộ càng cao thì nó càng có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận nguồn tín dụng chính thức của hộ. Tuy nhiên, diện tích đất mà hộ nắm giữ cũng có tác động đến khả năng tiếp cận nguồn tín dụng phi chính thức. Các nghiên cứu của Nguyễn Quốc Oánh & Phạm Thị Mỹ Dung (2010), Pham Bao Duong & Izumida (2002)... cũng đồng tình với quan điểm này.

Lê Khương Ninh & Phạm Văn Hùng (2011) trên cơ sở hệ thống dữ liệu sơ cấp thu thập ngẫu nhiên từ 333 nông hộ ở Hậu Giang vào năm 2010 kết hợp với dữ liệu thứ cấp của các cơ quan hữu quan và sử dụng mô hình kinh tế lượng Tobit - đã chỉ ra rằng vốn vay tín dụng chính thức của các nông hộ chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố như trình độ học vấn, nghề nghiệp của chủ hộ, thu nhập của hộ, khoảng cách đến chợ huyện hay thị tứ, số tổ chức tín dụng, tài sản thế chấp, số lần vay... Kết quả phân tích cũng cho thấy nếu các tổ chức tín dụng mở rộng hoạt động của mình bằng cách tăng số chi nhánh hay phòng giao dịch ở khu vực nông thôn thì các nông hộ sẽ được vay nhiều hơn với lãi suất thấp, qua đó giúp hạn chế sự lệ thuộc của họ vào tín dụng phi chính thức.

Trong một nghiên cứu khác của Lê Khương Ninh

& Phạm Văn Dương (2011), mặc dù sử dụng mô hình tuyến tính cho số liệu sơ cấp từ 480 nông hộ ở An Giang thay vì sử dụng mô hình Tobit nhưng kết quả cũng thống nhất với nghiên cứu với số liệu tại Hậu Giang. Đồng quan điểm đó, nghiên cứu của Quách Thị Khánh Ngọc & Trương Quốc Hào (2012) được xây dựng dựa trên các tài liệu liên quan và dữ liệu phân tích qua khảo sát thực tế đối với 132 hộ nông dân vay vốn bằng mô hình hồi quy tuyến tính và nghiên cứu của Lê Khương Ninh & Nguyễn Thị Mai Ánh (2012) cho số liệu sơ cấp được thu thập thông qua phỏng vấn trực tiếp 350 hộ nuôi tôm thâm canh và bán thâm canh ở Bạc Liêu cũng cho ra kết quả tương tự.

Tiếp thu những nghiên cứu nói trên, mới đây, nhiều tác giả thực hiện nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến việc tiếp cận tín dụng nông thôn cũng cho kết quả tương tự như các nghiên cứu trước đó, sự khác biệt chỉ nằm ở biến nào là biến tác động quan trọng nhất đến quyết định vay vốn đối với từng mẫu nghiên cứu. Một nghiên cứu khác của Nguyễn Thị Trâm Anh & Trần Thu Vân (2015) thông qua số liệu điều tra trực tiếp từ 220 hộ nông dân vay vốn tại các quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn tỉnh Kiên Giang và sử dụng phương pháp phân tích hồi quy tuyến tính đa biến, kết quả nghiên cứu cho thấy mức cho vay nông dân tại các quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn tỉnh Kiên Giang bị ảnh hưởng bởi các nhân tố: Giá trị tài sản đảm bảo, mục đích vay vốn, quan hệ xã hội, thâm niên nghề, thu nhập bình quân và số lần vay vốn.

Ngoài những nhân tố trên, các nhân tố sau cũng được đề xuất như là các yếu tố ảnh hưởng đến quy mô khoản vay trong các nghiên cứu trước đây: quy mô gia đình (Bendig & cộng sự, 2009; Trần Ái Kết & Huỳnh Trung Thời, 2013); độ tuổi của khách hàng vay vốn (Bendig & cộng sự, 2009; Trần Ái Kết & Huỳnh Trung Thời, 2013; Phạm Bao Dương & Izumida, 2002)...

Tiếp cận bằng phương pháp định tính, Lê Thanh Tâm (2008) trong luận án tiến sĩ đã chỉ ra rằng các nhà kinh doanh nhỏ, hộ nông dân có thể dễ dàng tiếp cận với các tổ chức tín dụng nông thôn với những khoản vay nhỏ (lên đến 10 triệu VND). Tuy nhiên đối với các khoản vay lớn hơn 10 triệu VND hay với các khoản vay trung và dài hạn, các hộ nông dân dường như gặp nhiều khó khăn do thiếu kế hoạch đầu tư khả thi và chưa có hệ thống cảnh báo rủi ro sớm đối với khách hàng khu vực nông nghiệp nông

thôn (Nguyễn Quốc Oánh & Phạm Thị Mỹ Dung, 2010).

### 3. Phương pháp nghiên cứu

#### 3.1. Mô hình nghiên cứu

Mô hình Tobit ước lượng khả năng xảy ra biến phụ thuộc trong mối quan hệ hàm số của các biến giải thích. Mô hình Tobit nghiên cứu mối quan hệ tương quan giữa độ biến động của biến phụ thuộc với các biến giải thích. Để phân tích tác động của các yếu tố liên quan đến quy mô khoản vay tại các tổ chức tín dụng, tác giả sử dụng mô hình hồi quy Tobit:

$$E(Y|X_i) = b_0 + b_i X_i$$

$$Y^* = b_0 + b_i X_i + u$$

$$Y = \max(Y^*, 0)$$

$$\text{Khi đó ta có } Y = \begin{cases} Y^* & \text{if } Y^* \geq 0 \\ 0 & \text{if } Y^* \leq 0 \end{cases}$$

- Biến phụ thuộc Y: Quy mô vay vốn tại quỹ tín dụng nhân dân của các hộ gia đình ở khu vực nông thôn.

- Qua việc khảo cứu các tài liệu và từ xuất phát chủ quan của tác giả; các biến độc lập (biến giải thích) được đề xuất sử dụng tại bảng 1.

#### 3.2. Giải thích các biến đưa vào mô hình

- *Trình độ học vấn*: Tính bằng số năm đi học tại trường. Trình độ học vấn của chủ hộ càng cao thì khả năng ứng dụng các tiến bộ của khoa học kỹ thuật vào sản xuất càng cao, làm tăng thu nhập trong gia đình. Từ đó khả năng tiếp cận vốn vay càng dễ dàng hơn, lượng vốn vay được nhiều hơn, sử dụng vốn hiệu quả hơn những hộ khác. Đồng thời, những người có trình độ học vấn cao sẽ có cơ hội nắm bắt thông tin, phân tích xử lý thông tin tốt hơn. Họ cũng có uy tín xã hội cao hơn nên dễ dàng tiếp cận được với những nguồn vốn vay chính thức. Khi khách hàng có trình độ học vấn cao, họ thường có nhu cầu về vốn nhiều hơn, vì vậy, tác giả kỳ vọng hệ số mang dấu dương (+).

- *Diện tích đất*: Tính bằng đơn vị m<sup>2</sup>. Đối với các hộ gia đình ở nông thôn nói chung, đất chính là tài sản thế chấp khi vay vốn; còn đối với hộ nông dân nói riêng, diện tích đất phản ánh quy mô canh tác. Đây đồng thời là tiền đề và cũng là căn cứ để tổ chức tín dụng cho hộ gia đình vay vốn (Nguyễn Quốc Oánh & Phạm Thị Mỹ Dung, 2010). Tác giả

**Bảng 1: Các biến độc lập trong mô hình**

<b>Biến số</b>	<b>Kí hiệu</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Dấu kỳ vọng</b>	<b>Tác giả đã nghiên cứu</b>
Trình độ học vấn	Trinhdo	Số năm học ở trường (năm)	+	Bendig & cộng sự, 2009; Barslund & Tarp, 2008; Udoh, 2005; Trần Ái Kết & Huỳnh Trung Thời, 2013; Nguyễn Quốc Oánh & Phạm Thị Mỹ Dung, 2010; Lê Khương Ninh & Phạm Văn Hùng, 2011.
Diện tích đất	Dientich	m <sup>2</sup>	+	Bendig & cộng sự, 2009; Võ Văn Khúc, 2008; Nguyễn Quốc Oánh & Phạm Thị Mỹ Dung, 2010; Phạm Bao Duong & Yoichi Izumida, 2002.
Thu nhập	Thunhap	Triệu VND	+	Udoh, 2005; Trần Ái Kết & Huỳnh Trung Thời, 2013; Nguyễn Quốc Oánh & Phạm Thị Mỹ Dung, 2010; Lê Khương Ninh & Phạm Văn Hùng, 2011; Nguyễn Thị Trâm Anh & Trần Thu Vân, 2015.
Quen biết cán bộ ngân hàng	Quenbiet	1: Có 0: Không	+	Nguyễn Thị Trâm Anh & Trần Thu Vân, 2015; Bendig & cộng sự, 2009; Vương Quốc Duy & Đặng Hoàng Trung, 2015.
Mục đích vay vốn	Mucdich	1: Đầu tư 0: Tiêu dùng	+	Nguyễn Quốc Oánh & Phạm Thị Mỹ Dung, 2010; Nguyễn Thị Trâm Anh & Trần Thu Vân, 2015.
Nghề nghiệp	Nghe	1: Nông nghiệp 0: Khác	+	Lê Khương Ninh & Phạm Văn Hùng, 2011.
Lãi suất	Laisuat	%	-	Bendig & cộng sự, 2009; Udoh, 2005; Trần Thị Thanh Tu, Nguyen Quoc Viet & Hoang Huu Loi, 2015.

*Nguồn: Tổng hợp của tác giả, 2016*

kỳ vọng hệ số mang dấu dương (+).

- *Thu nhập bình quân của hộ*: Tính bằng đơn vị triệu VND, có thể thấy rằng những hộ có thu nhập cao thì ít có nhu cầu vay vốn bởi vì nguồn thu nhập của họ có thể đảm bảo được các khoản chi trong gia đình. Tuy nhiên, thu nhập cũng góp phần làm cho hộ vay dễ dàng tiếp cận tín dụng hơn từ khu vực chính thức. Những hộ có thu nhập bình quân hằng năm cao thì dễ tiếp cận vốn tín dụng chính thức hơn những hộ có thu nhập thấp do một trong những điều kiện để vay được vốn từ các tổ chức tín dụng chính thức là khả năng tạo ra thu nhập của người vay Phan Đình Khôi (2012).

- *Quen biết cán bộ tín dụng*: Là biến giả nhận hai giá trị 1 đối với hộ có chủ hộ quen biết cán bộ tín

dụng, 0 đối với chủ hộ không quen biết cán bộ tín dụng. Theo Vương Quốc Duy & Đặng Hoàng Trung (2015), Nguyễn Quốc Oánh & Phạm Thị Mỹ Dung (2010) vị trí xã hội hay có quen biết với nhân viên ngân hàng cũng tác động đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ. Kỳ vọng hệ số mang dấu dương (+).

- *Mục đích vay vốn*: Là biến giả nhận 2 giá trị: 0 đối với mục đích tiêu dùng, 1 đối với mục đích tích lũy tài sản hoặc kinh doanh. Các tổ chức tín dụng thường quan tâm đến việc đồng tiền cho vay của mình được sử dụng vào mục đích nào, tiêu dùng hay tích lũy. Các hộ vay với mục đích đầu tư sẽ dễ dàng và có xu hướng vay nhiều hơn từ khu vực tín dụng chính thức so với các hộ vay vì mục đích tiêu dùng.

**Bảng 2: Thống kê mô tả các biến ngẫu nhiên**

Variable	Mean	Std. Dev.	Skewness	Kurtosis
Y2	26,33829	8,027057	-0,001622	2,405033
Trinhdo	8,695167	2,284768	-0,05673	1,754975
Dientich	336,9071	95,10985	-0,073759	1,936777
Thunhap	7,513011	3,44206	0,762032	3,37293
Mucdich	0,67658	0,468653	-0,754968	1,569976
Nghe	0,457249	0,499098	0,171632	1,029458
Laisuat	9,95539	1,378763	0,028818	1,744788
Quenbiet	0,702602	0,457965	-0,886443	1,78578

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của tác giả, 2016*

Lý do có thể được giải thích là với cho vay đầu tư, các khách hàng vay có khả năng tạo ra lợi nhuận để trả nợ cho tổ chức tín dụng trong khi với mục đích tiêu dùng, nguồn trả nợ lại đến từ thu nhập của khách hàng và điều đó sẽ rủi ro hơn cho tổ chức tín dụng trong việc thu hồi các khoản cho vay.

- *Nghề nghiệp*: Là biến giả nhận hai giá trị: 1 đối với hộ chỉ làm nông nghiệp, 0 đối với hộ làm nghề khác. Theo Bùi Văn Trịnh (2010) đây là biến có tác động thuận chiều và mạnh nhất đến quyết định vay vốn của hộ gia đình. Trong khi đó, Nguyễn Quốc Oánh & Phạm Thị Mỹ Dung (2010) qua phân tích lại cho rằng, chưa có sự phân biệt đáng kể nào của các tổ chức tín dụng chính thức đối với hộ vay vốn là sản xuất chế biến hay kinh doanh dịch vụ nông nghiệp.

- *Lãi suất*: lãi suất là giá cả trong quan hệ tín dụng giữa khách hàng và ngân hàng. Trong quan hệ cung cầu, lãi suất và nhu cầu vốn có quan hệ ngược chiều nhau. Nếu như lãi suất càng thấp thì nhu cầu vay vốn của người dân tăng lên và ngược lại. Kỳ vọng

hệ số mang dấu (-).

#### 4. Đặc điểm mẫu ngẫu nhiên

Mẫu nghiên cứu gồm 320 hộ gia đình, khách hàng ở khu vực nghiên cứu khảo sát thực hiện tại địa bàn tỉnh Bắc Giang và Nghệ An (năm 2016). Trong số 320 hộ này có 51 hộ không vay vốn tại các tổ chức tín dụng, chiếm 15.91% và 269 hộ có vay vốn tại các tổ chức tín dụng, chiếm 84.06% số hộ gia đình nghiên cứu. Bảng 2 thống kê các biến trong hai mô hình nghiên cứu.

Trong nghiên cứu, đa số chủ hộ là nam giới (69.44%), gần một nửa hộ gia đình chỉ sản xuất nông nghiệp, còn lại có hoạt động sản xuất, tự doanh khác song đa số các hộ vay vốn vì mục đích đầu tư như mua sắm tài sản hoặc sản xuất kinh doanh. Trong số 269 hộ gia đình vay vốn tại các tổ chức tín dụng được điều tra, các hộ vay vốn với lượng vốn trung bình từ quỹ tín dụng là 26,33 triệu VND/hộ (Bảng 2); lãi suất bình quân mà các hộ từng vay vốn là 9.96%, hệ số Kurtosis của lãi suất

**Bảng 3: Ma trận hệ số tương quan giữa các biến**

	Trinhdo	Dientich	Thunhap	Mucdich	Nghe	Laisuat	Quenbiet
Trinhdo	1	0,003	-0,007	-0,068	0,011	0,135	0,026
Dientich	0,003	1	-0,004	0,014	0,042	0,019	0,093
Thunhap	-0,007	-0,004	1	0,042	-0,096	0,062	-0,105
Mucdich	-0,068	0,014	0,042	1	-0,112	0,045	0,11
Nghe	0,011	0,042	-0,096	-0,112	1	-0,008	-0,027
Laisuat	0,135	0,019	0,062	0,045	-0,008	1	0,033
Quenbiet	0,026	0,093	-0,105	0,11	-0,027	0,033	1

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của tác giả, 2016*

**Bảng 4 : Kết quả hồi quy Tobit**

Variable	Coefficient	Std. Error	Prob.
Trinhdo	2,028051	0,094444	0,0000
Dientich	0,017901	0,002273	0,0000
Thunhap	0,203354	0,062684	0,0013
Quenbiet	-0,74915	0,473009	0,7118
Mucdich	11,72400	0,455702	0,0000
Nghe	0,783553	0,432163	0,0708
Laisuat	0,235699	0,152851	0,1241
C	-9,144712	1,837410	0,0000

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của tác giả, 2016*

lớn do sự khác biệt giữa những hộ vay tại các tổ chức tín dụng khác nhau. Hệ số Kurtosis của các biến thu nhập, diện tích, trình độ lớn cho thấy đặc điểm riêng của từng hộ gia đình trong mẫu nghiên cứu là tương đối khác biệt.

Hệ số tương quan giữa các biến có giá trị tuyệt đối lớn hơn 0.8 thì có thể xem như mô hình có đa cộng tuyến cao (Nguyễn Quang Đông & Nguyễn Thị Minh, 2013) khi đó hệ số ước lượng dễ mất ý nghĩa thống kê do thống kê T của kiểm định ý nghĩa hệ số sẽ trở nên thiếu tin cậy đồng thời dấu của hệ số ước lượng có thể ngược với kỳ vọng. Tuy nhiên, kết quả Bảng 3 cho thấy tương quan giữa các biến ở mức chấp nhận được khi không có cặp hệ số tương quan nào quá lớn.

## 5. Kết quả hồi quy và các kiểm định liên quan

### 5.1. Kiểm định ý nghĩa các hệ số hồi quy

Cặp giả thuyết:

$$H_0: \beta_i = 0 \quad \text{Prob}(\beta_i) < 0.05$$

$$H_1: \beta_i \neq 0$$

Bác bỏ  $H_0$  chấp nhận  $H_1$  hay hệ số hồi quy có ý

nghĩa thống kê, tức là biến độc lập tương ứng sẽ giải thích cho biến phụ thuộc với độ tin cậy là 95%. Một điều khá ngạc nhiên trong nghiên cứu này đó là ba biến mức độ quen biết, lãi suất và nghề không có ý nghĩa. Như vậy, có thể dự đoán rằng, quan hệ xã hội giữa người vay vốn và cán bộ ngân hàng là khá lỏng lẻo. Tuy nhiên, điều này cũng có ý nghĩa tích cực, đó là, nó làm cho các quyết định tín dụng mang tính chất khách quan hơn, không bị chi phối bởi quan hệ xã hội. Tương tự, lãi suất và ngành nghề dường như không tác động đến quy mô vốn vay. Lần lượt kiểm định cho các hệ số biến độc lập ta có danh sách các biến có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy 95% như tại bảng 5.

### 5.2. Mô hình ước lượng

$$Y_2 = -9.144712 + 2.028051 * \text{Trinhdo} + 0.017901 * \text{Dientich} + 0.203354 * \text{Thunhap} + 11.724 * \text{Mucdich} + \varepsilon$$

Kết quả hồi quy cho thấy với độ tin cậy 95%, có 5 biến trong số các biến nghiên cứu có tác động đến quy mô khoản vay tại các tổ chức tín dụng, bao gồm trong đó các biến trình độ học vấn, diện tích đất, thu

**Bảng 5: Các biến có ý nghĩa thống kê trong mô hình**

Biến độc lập	Hệ số	Sai số chuẩn	Prob.	Dấu kỳ vọng	Dấu thực tế	Thực tế so với kỳ vọng
<b>Trinhdo</b>	2.028051	0.094444	0.0000	+	+	Giống
<b>Dientich</b>	0.017901	0.002273	0.0000	+	+	Giống
<b>Thunhap</b>	0.203354	0.062684	0.0013	+	+	Giống
<b>Mucdich</b>	11.724	0.455702	0.0000	+	+	Giống
<b>C</b>	-9.144712	1.83741	0.0000			

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của tác giả, 2016*

nhập và mục đích vay vốn có tác động cùng chiều đến quy mô khoản vay. Ngoài ra mục đích vay vốn có tác động nhiều nhất tới quy mô vay vốn của các hộ gia đình, hộ gia đình vay vốn vì mục đích đầu tư tài sản có quy mô khoản vay lớn hơn hộ có mục đích tiêu dùng với các điều kiện khác là như nhau.

Những kết quả mà tác giả tìm ra ở nghiên cứu này cũng có những nét tương đồng với các nghiên cứu của các nhà khoa học trước đó. Các nhà nghiên cứu cũng đồng ý rằng, trình độ học vấn hay giáo dục có tác động đến lượng vốn vay như trong nghiên cứu của Udoh (2005), Tran Thi Thanh Tu & cộng sự (2015), Trần Ái Kết & Huỳnh Trung Thời (2013), Nguyễn Quốc Oánh & Phạm Thị Mỹ Dung (2010), Lê Khương Ninh & Phạm Văn Hùng (2011)... Trong khi các tác giả Nguyễn Quốc Oánh & Phạm Thị Mỹ Dung (2010), Pham Bao Duong & Yoichi Izumida (2002), Nguyễn Thị Thu Phương (2006)... cũng có một kết luận liên quan đến đất đai khi cho rằng đây là nhân tố có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận nguồn tín dụng. Trần Ái Kết & Huỳnh Trung Thời (2013), Nguyễn Quốc Oánh & Phạm Thị Mỹ Dung (2010), Lê Khương Ninh & Phạm Văn Hùng (2011), Nguyễn Thị Trâm Anh & Trần Thu Vân (2015)... cũng cho rằng, thu nhập của khách hàng vay vốn có ảnh hưởng đến cầu tín dụng.

### Tài liệu tham khảo

- Barslund, M. & Tarp, F. (2008), 'Formal and informal rural credit in four provinces of Vietnam', *The Journal of Development Studies*, 44, 485-503.
- Bendig, M., Giesbert, L. & Steiner, S. (2009), 'Savings, Credit and Insurance: Household Demand for Formal Financial Services in Rural Ghana', *GIGA Working Paper*, 94, 1-32.
- Bùi Văn Trịnh (2010), 'Nhân tố nào ảnh hưởng tới việc vay vốn của người Chăm', *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*, 54, 34-39.
- Lê Khương Ninh & Nguyễn Thị Mai Ánh (2012), 'Thực trạng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nuôi tôm ở Bạc Liêu', *Tạp chí Ngân hàng*, 17, 76-82.
- Lê Khương Ninh & Phạm Văn Dương (2011), 'Phân tích các yếu tố quyết định lượng vốn vay tín dụng chính thức của hộ nông dân ở An Giang', *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*, 60, 8-15.
- Lê Khương Ninh & Phạm Văn Hùng (2011), 'Các yếu tố quyết định lượng vốn vay tín dụng chính thức của nông hộ ở Hậu Giang', *Tạp chí Ngân hàng*, 9, 42-48.
- Lê Thanh Tâm (2008), 'Phát triển các tổ chức tài chính nông thôn Việt Nam', Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
- Nguyễn Quang Đông & Nguyễn Thị Minh (2013), *Giáo trình Kinh tế lượng*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
- Nguyễn Quốc Oánh & Phạm Thị Mỹ Dung (2010), 'Khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nông dân: Trường hợp nghiên cứu ở vùng cận ngoại thành Hà Nội', *Tạp chí Khoa học và Phát triển*, 8, 170-177.

### 6. Một số giải pháp

Do có những đặc điểm khác nhau rất lớn nên nhu cầu tín dụng khác biệt rất lớn ở các địa phương khác nhau cũng như giữa các mục đích, đối tượng vay vốn khác nhau. Do đó, nếu các tổ chức tín dụng xây dựng một chính sách tín dụng chung cho tất cả các vùng miền ở Việt Nam, cho tất cả các ngành nghề và đối tượng khách hàng vay vốn như hiện nay là không phù hợp. Vì vậy, các tổ chức tín dụng cần thiết phải phân loại khách hàng dựa vào đặc điểm, nghề nghiệp, mục đích; trên cơ sở đó, cần có những chính sách đặc thù, riêng biệt cho những đối tượng khách hàng này.

Trong tiêu chí chấm điểm tín dụng khách hàng, các tổ chức tín dụng cũng cần quan tâm hơn đến tiêu chí trình độ của khách hàng. Bên cạnh đó, để quản lý tốt các khoản vay cũng như lượng vốn vay, việc nâng cao nhận thức của người dân về các quy định trong vay mượn, giao dịch tín dụng cũng như trong sử dụng vốn sao cho hiệu quả cũng là một yếu tố quan trọng. Do đó, các tổ chức tín dụng cũng cần xem xét triển khai dịch vụ tư vấn sử dụng vốn, tư vấn đầu tư, kinh doanh cho khách hàng vay vốn, nhất là với những khách hàng chưa có nhiều kinh nghiệm trong hoạt động kinh doanh hoặc những khách hàng vay tiêu dùng. □

- Nguyễn Thị Trâm Anh & Trần Thu Vân (2015), 'Các yếu tố ảnh hưởng đến mức cho vay đối với nông hộ tại các quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn tỉnh Kiên Giang', *Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*, 2, 11-17.
- Pham Bao Duong & Izumida, Y. (2002), 'Rural Development Finance in Vietnam: A Microeconomic Analysis of Household Surveys', *World Development*, 30, 319-335.
- Phan Đình Khôi (2012), 'Tín dụng chính thức và không chính thức ở Đồng bằng sông Cửu Long: hiệu ứng tương tác và khả năng tiếp cận', *Kỷ yếu khoa học 2012*, Trường Đại học Cần Thơ, 144-165.
- Quách Thị Khánh Ngọc & Trương Quốc Hào (2012), 'Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến lượng vốn vay của hộ nông dân trên địa bàn tỉnh An Giang', *Tạp chí Kinh tế và Quản trị kinh doanh*, 5, 37-42.
- Trần Ái Kết & Huỳnh Trung Thời (2013), 'Các nhân tố ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ trên địa bàn tỉnh An Giang', *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 27, 17-24.
- Tran Thi Thanh Tu, Nguyen Quoc Viet & Hoang Huu Loi (2015), 'Determinant of Access to Rural Credit and Its Effect on Living Standard: Case Study about Poor Households in Northwest, Vietnam', *International Journal of Financial Research*, 6(2), 218-230.
- Võ Văn Khúc (2008), 'Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức và hiệu quả sử dụng vốn vay của nông hộ ở huyện Thốt nốt, thành phố Cần Thơ', Luận văn tốt nghiệp, Trường Đại học Cần Thơ.
- Vương Quốc Duy & Đặng Hoàng Trung (2015), 'Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ chăn nuôi heo trên địa bàn quận Ô Môn, Cần Thơ', *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 36, 42-51.
- Udoh, E. J. (2005), 'Demand and Control of Credit from Informal Sources by Rice Producing Women of Akwa Ibom State, Nigeria', *Journal of Agriculture & Social Sciences*, 1813-2235/2005/01-2, 152-155.